

Số: 2446/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 06 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 và các công trình phụ trợ trong nội bộ xã cho các xã thuộc các huyện

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 19/2013/QĐ-UBND ngày 07/11/2013 về việc bổ sung một số nội dung của Quyết định số 02/2013/QĐ-UBND ngày 07/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới tỉnh Thái Bình, giai đoạn 2011-2015 ban hành kèm theo Quyết định số 09/2011/QĐ-UBND ngày 16/8/2011; số 2376/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 về việc ban hành Quy định về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, huyện đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới và cơ chế, chính sách hỗ trợ sản phẩm đặc thù của huyện, thành phố giai đoạn 2018-2019; số 1420/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung quy định một số cơ chế, chính sách hỗ trợ xã đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới, huyện đạt chuẩn quốc gia nông thôn mới và cơ chế, chính sách hỗ trợ sản phẩm đặc thù của huyện, thành phố giai đoạn 2018-2019; số 647/QĐ-UBND ngày 04/4/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện, thành phố; số 1529/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ cho các công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới cho các xã, thị trấn thuộc huyện Vũ Thư, huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 2064/QĐ-UBND ngày 12/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2, công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Thái Thụy và Tiền Hải; số 2092/QĐ-UBND ngày 16/9/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Quỳnh Phụ, Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương và Đông Hưng; số

2389/QĐ-UBND ngày 14/10/2014 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện Vũ Thư, Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Đông Hưng, Thái Thụy và thành phố Thái Bình; số 2746/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Thái Thụy, Đông Hưng và Tiền Hải; số 333/QĐ-UBND ngày 10/02/2015 về việc phê duyệt khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc huyện Thái Thụy và huyện Đông Hưng; số 747/QĐ-UBND ngày 20/4/2015 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Đông Hưng và huyện Thái Thụy; số 85/QĐ-UBND ngày 13/01/2016 phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2015 thuộc các huyện, thành phố; số 1368/QĐ-UBND ngày 02/6/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, phường, thị trấn thuộc các huyện, thành phố; số 1795/QĐ-UBND ngày 07/7/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Quỳnh Phụ và huyện Đông Hưng; số 2174/QĐ-UBND ngày 10/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Hưng Hà và huyện Quỳnh Phụ; số 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ và Đông Hưng; số 3148/QĐ-UBND ngày 03/11/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích nông thôn mới thuộc các huyện: Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ và thành phố Thái Bình; số 3504/QĐ-UBND ngày 02/12/2016 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ

xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích nông thôn mới thuộc thành phố Thái Bình và các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải; số 103/QĐ-UBND ngày 13/01/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc huyện Vũ Thư và huyện Đông Hưng; số 1494/QĐ-UBND ngày 13/6/2017 về việc phê duyệt bổ sung khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng và Kiến Xương; số 1869/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã, thị trấn thuộc các huyện: Vũ Thư, Đông Hưng và Hưng Hà; số 2283/QĐ-UBND ngày 28/8/2017 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích nông thôn mới thuộc các huyện: Thái Thụy, Vũ Thư và Đông Hưng; số 3095/QĐ-UBND ngày 28/11/2017 về việc điều chỉnh bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã chưa về đích thuộc thành phố Thái Bình và các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Thư, Đông Hưng; số 1185/QĐ-UBND ngày 21/5/2018 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư, Quỳnh Phụ và Đông Hưng; số 1638/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình: Nhóm 1, nhóm 2 và công trình phụ trợ cho các xã thuộc các huyện: Vũ Thư và Đông Hưng; số 2788/QĐ-UBND ngày 29/10/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ; số 2959/QĐ-UBND ngày 12/11/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy và Vũ Thư; số 3193/QĐ-UBND ngày 06/12/2018 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Kiến Xương, Tiền Hải và Đông Hưng; số 127/QĐ-UBND ngày 11/01/2019 về

việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Kiến Xương, Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng; số 652/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Vũ Thư, Quỳnh Phụ, Đông Hưng; số 1362/QĐ-UBND ngày 23/5/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Tiền Hải, Quỳnh Phụ; số 2010/QĐ-UBND ngày 23/7/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc các huyện: Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Đông Hưng; số 2056/QĐ-UBND ngày 29/7/2019 về việc phê duyệt bổ sung danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng; số 2299/QĐ-UBND ngày 19/8/2019 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng; số 2396/QĐ-UBND ngày 29/8/2019 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Tiền Hải; số 3441/QĐ-UBND ngày 19/11/2019 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho xã Đông Lĩnh, huyện Đông Hưng; số 939/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Thái Thụy, Đông Hưng, Hưng Hà; số 1207/QĐ-UBND ngày 22/4/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Thái Thụy; số 1981/QĐ-UBND ngày 07/7/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Vũ Thư; số 2494/QĐ-UBND ngày 24/8/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 cho các xã thuộc thành phố Thái Bình và các huyện: Đông Hưng, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương; số 2589/QĐ-UBND ngày

01/9/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Hưng Hà và huyện Thái Thụy; số 2905/QĐ-UBND ngày 19/10/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Tiền Hải và Thái Thụy; số 3468/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 về việc điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với công trình nhóm 1 cho các xã thuộc các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Kiến Xương, Thái Thụy, Tiền Hải;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 153/TTr-SNNPTNT ngày 22/8/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh danh mục và khối lượng xi măng hỗ trợ xây dựng công trình kết cấu hạ tầng nông thôn mới đối với các công trình nhóm 1, nhóm 2 và các công trình phụ trợ trong nội bộ xã cho các xã thuộc các huyện, cụ thể:

1. Huyện Hưng Hà:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 844,9 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 389,4 tấn (03 xã).

2. Huyện Kiến Xương:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 1.600,9 tấn (04 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 1.149,7 tấn (04 xã).

3. Huyện Tiền Hải:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 232,4 tấn (02 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 158,3 tấn (02 xã).

4. Huyện Thái Thụy:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 3.069,7 tấn (12 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.357,4 tấn (12 xã).

5. Huyện Vũ Thư:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 330,0 tấn (03 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 330,0 tấn (03 xã).

6. Huyện Quỳnh Phụ:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.249,8 tấn (11 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 2.408,6 tấn (11 xã).

7. Huyện Đông Hưng:

- Khối lượng xi măng điều chỉnh giảm: 4.919,95 tấn (16 xã);
- Khối lượng xi măng điều chỉnh tăng: 3.080,45 tấn (16 xã).

(Chi tiết theo Phụ lục 1, 2A, 2B, 3A, 3B, 4A, 4B, 5A, 5B, 6A, 6B, 7A, 7B, 8A, 8B kèm theo)

Điều 2: Căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1, các Sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm:

- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh đăng tải Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh;

- Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này;

- Ủy ban nhân dân các huyện thẩm tra và chịu trách nhiệm về khối lượng xi măng của các công trình không có định mức;

- Ủy ban nhân dân các huyện và Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1 thực hiện thanh toán, quyết toán theo đúng danh mục công trình và khối lượng xi măng đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; các Giám đốc Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Giao thông Vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chánh Văn phòng Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã có tên tại Điều 1; Thủ trưởng ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Chỉ đạo CTMTQG tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Đại phát thanh và TH Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

PS

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



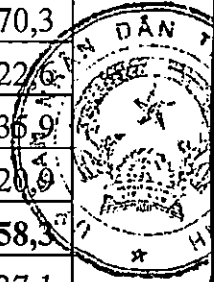
Lại Văn Hoàn



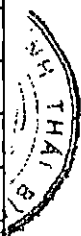
Phụ lục 1:

**ĐIỀU CHỈNH KHỐI LƯỢNG XI MĂNG HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
KẾT CẤU HẠ TẦNG NÔNG THÔN MỚI ĐỐI VỚI CÁC CÔNG TRÌNH NHÓM 1,
NHÓM 2 VÀ CÔNG TRÌNH PHỤ TRỢ CHO CÁC XÃ THUỘC CÁC HUYỆN**
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
I	Hung Hà (03 xã)	844,9	389,4
1	Đông Đô	154,1	154,1
2	Chi Lăng	66,0	66,0
3	Tân Tiến	624,8	169,3
II	Kiến Xương (04 xã)	1.600,9	1.149,7
1	Minh Quang (Minh Hưng cũ)	74,9	70,3
2	Lê Lợi	442,9	422,6
3	Thượng Hiền	58,1	36,9
4	Quang Minh	1.025,0	620,9
III	Tiền Hải (02 xã)	232,4	158,3
1	Đông Xuyên	41,3	37,1
2	Nam Cường	191,1	121,2
IV	Thái Thụy (12 xã)	3.069,7	2.357,4
1	Hồng Dũng (Thụy Dũng cũ)	89,4	33,3
2	Thụy Quỳnh	22,0	18,8
3	Thụy Trường	84,0	83,5
4	Thụy Văn	239,1	218,2
5	Dương Hồng Thủy	840,2	495,6
6	Thái Nguyên	10,3	8,6
7	Thái Thịnh	15,7	14,2
8	Thụy Liên	62,5	56,5
9	Thái Thọ	403,0	360,7
10	Thái Thượng	127,0	11,1
11	Hòa An	64,3	60,5
12	Tân Học	1.112,2	996,4
V	Vũ Thư (03 xã)	330,0	330,0
1	Vũ Vân	158,9	158,9
2	Việt Hùng	93,6	93,6
3	Trung An	77,5	77,5
VI	Quỳnh Phụ (11 xã)	4.249,8	2.408,6
1	Châu Sơn	486,9	486,9



STT	Huyện/xã	Khối lượng xi măng đề nghị UBND tỉnh điều chỉnh (tấn)	
		Giảm	Tăng
2	Quỳnh Mỹ	23,5	23,5
3	An Mỹ	41,4	41,4
4	Quỳnh Khê	14,6	14,6
5	Quỳnh Ngọc	823,4	302,7
6	Quỳnh Bảo	461,2	335,8
7	An Vũ	204,3	73,2
8	Quỳnh Trang	279,5	129,5
9	Quỳnh Hội	679,9	393,2
10	Đông Hải	588,6	380,7
11	An Dục	646,5	227,1
VII	Đông Hưng (16 xã)	4.919,95	3.080,45
1	Đông Xá	100,5	100,5
2	Hợp Tiến	78,4	78,4
3	Liên Giang	89,4	89,4
4	Đông Động	260,1	260,1
5	Đông Kinh	168,9	168,9
6	Đông Hoàng	90,7	90,7
7	Thăng Long	191,4	191,4
8	Đông Tân	85,3	85,3
9	Hà Giang (Đông Hà cũ)	7,1	7,1
10	Đông Quan (Đông Lĩnh cũ)	641,75	641,75
11	Mình Phú (Mình Châu cũ)	305,0	305,0
12	Đông Quang	216,4	216,4
13	Đông Dương	682,4	310,3
14	Đông Xuân	864,6	222,6
15	Hồng Việt	475,2	241,4
16	Phong Châu	662,8	71,2





Phụ lục 2A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XIMĂNG CÁC XÃ HUYỆN HƯNG HÀ
(Kèm theo Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyet	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				844,9
1	Xã Đông Đô				154,1
*	Kênh cấp 1 loại III				139,1
	Kênh trạm bơm đến xi phông (trạm xóm 9	QĐ 85	460	<i>B < 0,9m</i>	60,3
	Kênh trạm bơm đến xi phông (trạm xóm 9	QĐ 2174	515	<i>B > 0,9m</i>	78,8
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				15,0
	Sân thể thao trung tâm xã	QĐ 2174	8.000	Xây dựng tường bao, rãnh thoát nước	15,0
2	Xã Chi Lăng				66,0
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				1,3
	Đường ra xứ đồng cây đa thôn Tiên Phong	QĐ 2010	7	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	1,3
*	Đường giao thông trục thôn			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	64,7
	Đoạn từ ngã ông Chiến đến ngõ ông Lũng thôn Tiên Phong	QĐ 2589	220		43,1
	Từ cổng công ty may đến đường bê tông thôn Tiên Phong	QĐ 2589	110		21,6
3	Xã Tân Tiến				624,8
*	Đường giao thông trục trục xã				624,8
	Từ bà Du đến chùa Bùi thôn Lương Ngọc	QĐ 2678	2.200	<i>Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m</i>	624,8



Phụ lục 2B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN HUNG HÀ

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 6 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			389,4
1	Xã Đông Đô			154,1
*	Đường giao thông nội đồng			90,4
	Từ khu xử lý rác đến đồng mạ xóm 7 thôn Đông	466	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	90,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			53,1
	Mở rộng đường giao thông trục chính từ ông Tuổi đến ông Giới thôn Chí Linh	1.062	Mở rộng mặt 2,55m; dày 14cm, BTXM M200	53,1
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			10,6
	Sân thể thao trung tâm xã	8.000	Xây dựng tường bao, rãnh thoát nước	10,6
2	Xã Chi Lăng			66,0
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			66,0
	Nhà văn hóa thôn Minh Khai	1	Khung cột BTCT M200; S= 154,3 m ²	33,0
	Nhà văn hóa thôn Tiên Phong	1	Khung cột BTCT M200; S=117,8 m ²	33,0
3	Xã Tân Tiến			169,3
*	Đường giao thông nội đồng			21,6
	Đường ĐH 59 đi nghĩa trang mã bãi thôn Lương Ngọc	111	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	21,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			147,7
	<i>Bm 3,0m</i>	<i>544</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>80,0</i>
	Từ anh Minh đi nhà văn hóa thôn Nhâm Lang	544		80,0
	<i>Bm 2,5m</i>	<i>550</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>67,7</i>
	Từ anh Đăng đi Thuận xóm 5 thôn Lương Ngọc	150		18,5
	Từ anh Tâm đi anh Duy xóm 5 thôn Lương Ngọc	230		28,3
	Từ bà Kiến đi ông Đài xóm 3 thôn Lương Ngọc	100		12,3
	Từ anh Dương đi nhà thờ họ giao thôn Nhân Lương	70		8,6



Phụ lục 3A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XEM MĂNG CÁC XÃ HUYỆN KIẾN XƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng Cộng (05 xã)				1.600,9
1	Xã Minh Hưng (nay là xã Minh Quang)				74,9
*	Đường giao thông nội đồng trực chính		410	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 1 bên</i>	74,9
	Ngõ ông Chung - Sông Vi	QĐ 2389	190		34,7
	Bãi rác Lai Vi - Cửa Bắc	QĐ 2389	220		40,2
2	Xã Lê Lợi				442,9
*	Đường giao thông nội đồng trực chính		2.340	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	442,9
	Thôn Phú Ân: Từ ngã 3 chạ xuống cửa miếu Phú Ân	QĐ 2788	500	Xây kè 2 bên	97,0
	Thôn Phú Ân: Từ đồng sếp đi xuống sông cầu	QĐ 2788	530	Xây kè 2 bên	102,8
	Thôn Phú Ân: nhà coi đồng - bãi rác	QĐ 2788	490	Không xây kè 2 bên	84,0
	Thôn Văn Hanh: Từ lò ngói đến sông quốc phòng	QĐ 2788	470	Xây kè 2 bên	91,2
	Thôn Trung Kinh: Cánh rừng - góc đa	QĐ 2788	350	Xây kè 2 bên	67,9
3	Xã Thượng Hiền				58,1
*	Đường giao thông nội đồng trực chính		330	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	58,1
	Thôn Tây Phú : Cống vùng 2 đi trại ông Thềm (G10)	QĐ 3193	200	Không xây kè 2 bên	34,3
	Thôn Tây Phú: Đồng Nha - giáp Đình Phùng (G10)	QĐ 3193	130	Xây kè 1 bên	23,8
4	Xã Quang Minh				1.025,0
*	Đường giao thông nội đồng trực chính				128,0
	Thôn Chi lăng : Ngõ Rạng - Ngái	QĐ 566	660	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	128,0
*	Kênh cấp 1 loại 3		3.600		550,9
	Thôn Lai vy :Trại đồ đi bãi rác	QĐ 566	750	<i>B>0,9m</i>	114,8
	Thôn Thống nhất: Cầu Uân - Trạm bơm chi lăng	QĐ 566	790		120,9
	Thôn Thống nhất: Cầu bực - Trạm bơm cũ	QĐ 566	640		97,9
	Thôn Chi lăng: Trạm bơm cũ - Gò nông	QĐ 566	1.420		217,3
*	Đường giao thông trực thôn		1.766	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	346,1
	Thôn Thống nhất :Đoạn sau ông Quạt	QĐ 278	916		179,5
	Thôn Chi lăng: Ngõ ông Toàn đến Trạm bơm cũ	QĐ 278	850		166,6

Phụ lục 3B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN KIẾN XƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (04 xã)			1.149,7
1	Xã Minh Hưng (nay là xã Minh Quang)			70,3
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			42,7
	Bãi rác Lai Vi - Cửa Bắc (không xây kè)	249	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	42,7
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			27,6
	Sân hội trường thôn Cao Đồng	21		13,4
	Sân hội trường Nguyễn Kinh II	26		14,2
2	Xã Lê Lợi			422,6
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	245,4
	<i>Xây kè 2 bên</i>	<i>1.146</i>		<i>222,4</i>
	Thôn Phú Ân: Từ cửa chùa - Đồng sếp (Đồng cừ)	497		96,7
	Thôn Văn Hanh: Từ Bể mạ - nghĩa trang	236		45,8
	Thôn Văn Hanh: Từ nhà ông Mậu - cổng bà Lục	70		13,6
	Thôn Văn Hanh: Từ nhà ông Thực - bà Bảy (lăng Quan Thái-ông Tiến)	102		19,8
	Thôn Trung Kinh: Từ ông Chuân - Góc đa Thần cung	241		46,8
	<i>Xây kè 1 bên</i>			<i>23,0</i>
	Thôn Trung Kinh: Từ cánh rừng - góc đa (Kè 01 bên)	126		23,0
*	Đường giao thông trục thôn	632	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	124,0
	Thôn Phú Ân: Từ nhà ông Vang - cửa Chùa	187		36,7
	Thôn Đông Thổ: Từ cây đa cổng Chùa -khu dân cư đồng cao	84		16,5
	Thôn Đông Thổ: Từ ngã 3 trục thôn - nhà ông Ái	81		15,9
	Thôn Trung Kinh: Từ đường cứu hộ - Trạm Y tế	70		13,7
	Thôn Phú Ân: Từ đường 457 - đồng cửa	210		41,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	362	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	53,2
	Thôn An Thái: Từ lầu ông Phái - ông Phúc	313		46,0
	Thôn An Thái: Từ ông Khôn - ông Hưng	49		7,2
3	Xã Thượng Hiền			35,9

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	Đường giao thông trục thôn			
	Thôn Tây phú: Đường nhựa - bà ngà	214	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	35,9
4	Xã Quang Minh			620,9
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			136,0
	Thôn Chi lăng : Ngõ Rạng - Ngái	701	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	136,0
*	Đường giao thông trục thôn	1.787	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	350,3
	Thôn Thống nhất: Đoạn sau ông Quạt	922		180,7
	Thôn Chi lăng: Ngõ ông Toàn đến Trạm bơm cũ	865		169,5
*	Kênh cấp 1 loại 3			134,6
	Thôn Lai vỹ :Trại dò đi bãi rác	880	<i>B>0,9m</i>	134,6





Phụ lục 4A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN TIỀN HẢI
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)				232,4
1	Xã Đông Xuyên				41,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				41,3
	Từ trục thôn đến ông Thứ	QĐ 1362	82	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	10,1
	Từ ngõ bà Minh đến sau ông Thắm	QĐ 1362	254		31,2
2	Xã Nam Cường				191,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				191,1
	Từ bà Cừ đến giáp đê	QĐ 2788	1300	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	191,1



Phụ lục 4B:
**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN TIỀN HẢI.**

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (02 xã)			158,3
1	Xã Đông Xuyên			37,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	301	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	37,1
	Từ trục thôn đến ông Thứ	68		8,4
	Từ ngõ bà Minh đến sau ông Thâm	233		28,7
2	Xã Nam Cường			121,2
*	Đường giao thông trục thôn			121,2
	Từ Miếu Đông đến dốc đê cống Lân I	618	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	121,2



Phụ lục 5A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN THÁI THỤY

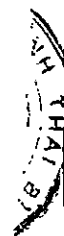
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (13 xã)				3.069,7
1	Xã Hồng Dũng (Thụy Dũng cũ)				89,4
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				89,4
	Phụ trợ, sân thể thao thôn Đông Dương	QĐ 3504	768m ²		39,4
	Nhà văn hóa thôn Đông Dương	QĐ 2283	100m ²		50,0
2	Xã Thụy Quỳnh				22,0
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				22,0
	Từ ruộng bà Lợi đến ruộng bà Nhận	QĐ 3468	114	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	22,0
3	Xã Thụy Trường				84,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				44,2
	<i>Bm 2,5m</i>		295	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	36,3
	Tuyến từ bà Âm đến đặc 8	QĐ 1368	95		11,7
	Tuyến từ ngã ba bà Yên đến cụ Tiêu	QĐ 1368	200		24,6
	Mở rộng		158		7,9
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tho thôn Thượng Phúc	QĐ 2056	158		7,9
*	Công trình phụ trợ				39,8
	Sân trường mầm non khu 2 Chi Bò	QĐ 1368	300m ²		10,5
	Sân trường Tiểu học xã Thụy Trường	QĐ 1368	837m ²		29,3
4	Xã Thụy Văn				239,1
*	Đường giao thông trục thôn				239,1
	Từ đường 456 cũ đến bà Quảng thôn 3 An Định	QĐ 2959	1.220	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	239,1
5	Xã Dương Hồng Thủy				840,2
5.1	Xã Thái Dương cũ				743,2
*	Đường giao thông trục chính nội đồng		1.115	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	216,3
	Từ đường Bạ đến nghĩa trang nhân dân Thái Thủy cũ	QĐ 3468	215		41,7
	Từ cột phát sóng Đường Bạ đến vùng chuyển đổi khu đàng sông Kiên Thắng xã Dương Hồng Thủy	QĐ 3468	444		86,1
	Từ đường 459 đến đầm ông Máy	QĐ 3468	456		88,5
*	Đường giao thông trục thôn				258,7
	Từ đường ngang ông Viễn đến trục liên xã Dương Hồng Thủy	QĐ 3468	1.320	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	258,7

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		1.825	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	268,2
	Từ quốc lộ 39 đến ông Suy	QĐ 3468	1.307		192,1
	Từ bà Hân đến ngõ ông Mạo	QĐ 3468	518		76,1
5.2	Xã Thái Hồng cũ				97,0
*	Đường giao thông trục chính nội đồng			Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên	97,0
	Từ cổng Tân đến Cái Cách	QĐ 2283	500		97,0
6	Xã Thái Nguyên				10,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				10,3
	Ngõ ông Nguyễn Văn Khuê	QĐ 2299	70	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	10,3
7	Xã Thái Thịnh				15,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				15,7
	Tuyến Núi từ Ông Bèng đến cuối đồng Bắc Khê		128	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	15,7
8	Xã Thụy Liên				62,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				62,5
	Bm 3,0m		132	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	19,4
	Bờ vùng - tha ma	QĐ 2064	132		19,4
	Bm 2,5m		350	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	43,1
	Từ đường xã đến ông Tấn	QĐ 2746	95		11,7
	Ông Quân ra đồng	QĐ 333	120		14,8
	Đường 39A đi miếu Ông Cương	QĐ 747	135		16,6
9	Xã Thái Thọ				403,0
*	Đường giao thông trục thôn			Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	403,0
	Từ đường 39b xuống xóm 8 cũ thôn Độc lập	QĐ 939	1.270		248,9
	Từ cầu bà Tiến đến cầu An Phong Tây	QĐ 939	786		154,1
10	Xã Thái Thượng				127,0
*	Công trình phụ trợ nhóm 2 không có định mức				127,0
	Công trình phụ trợ trường Mầm non tập trung	QĐ 1368			127,0
11	Xã Hòa An				64,3
*	Đường giao thông trục thôn				61,7
	Từ chùa Sơn Cao đến 37B	QĐ 2589	315	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	61,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				2,6
	Từ ngõ xóm vào bà Tín	QĐ 2589	21	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	2,6
12	Xã Tân Học				1.112,2
12.1	Xã Thái Tân cũ				464,1
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		440	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên	85,4

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến đường trà hải	QĐ 2819	150		29,1
	Tuyến đường đồng cửa Nam	QĐ 2819	290		56,3
*	Kênh cấp I loại 3		1.884	B<0,9m	246,8
	Tuyến từ trường Mầm non - trạm điện xóm 5	QĐ 1368	524		68,6
	Tuyến từ cống ông Quang - cầu đá	QĐ 1368	260		34,1
	Tuyến từ sau ông Cao - sông bà Miêu	QĐ 1368	574		75,2
	Tuyến từ Dược Thị đến quán Khoa	QĐ 1368	526		68,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				74,2
	Bm 3,0m		290	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	42,6
	Đường xã - Khu ông Tâm	QĐ 424	220		32,3
	Đường xã - Anh Đào	QĐ 424	70		10,3
	Bm 2,5m		157	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	19,4
	Thôn Phú Uyên: Tuyến đường xã - anh Duong, ông Tấn	QĐ 424	42		5,2
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - ông Kim	QĐ 424	82		10,1
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - ông Phôi	QĐ 534	20		2,5
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - anh Hoài	QĐ 534	13		1,6
	Mở rộng		243		12,2
	Tuyến đường xã - ông Thau	QĐ 424	186		9,3
	Ngã ba lên khu ông Liêm	QĐ 424	57		2,9
*	Công trình phụ trợ nhóm 2 không có định mức				57,7
	Sân trường Mầm Non Thái Tân	QĐ 1871	1.154		57,7
12.2	Xã Thái Học cũ				648,1
*	Đường giao thông trục chính nội đồng		464	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên	90,0
	Tuyến từ TB đồng miếu - đường Mỹ lộc (minh thành)	QĐ 2905	90		17,5
	Từ đường Mỹ Lộc - đường Bê tông còn	QĐ 2905	44		8,5
	Từ đường 39 - Khu QH nghĩa trang Trì đông	QĐ 2905	330		64,0
*	Đường giao thông trục thôn				507,3
	Bm 3,5m		2.239	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	438,8
	Tuyến từ nhà thờ Thần Huống đến trạm bơm Thái Học	QĐ 865	350		68,6
	Tuyến từ đường thôn - cống anh Thom	QĐ 2905	123		24,1
	Đường cửa anh núi - đường cửa ông Thuyết	QĐ 2905	375		73,5

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ Đình Nam - Thôn Đông	QĐ 2905	93		18,2
	Tuyến từ quán anh Chinh - thôn Bắc	QĐ 2905	200		39,2
	Tuyến từ cống ông Quang - cửa bà Min	QĐ 2905	258		50,6
	Tuyến từ đường 39 - cống không mặt	QĐ 2905	693		135,8
	Tuyến từ xóm 5 - nhà thờ	QĐ 2905	147		28,8
	Bm 3,0m		408	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m	68,5
	Tuyến từ cửa anh Túc - anh Núi thôn Phú Uyên	QĐ 2905	408		68,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				50,8
	Bm 3,0m		246	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	36,1
	Tuyến từ đường 39 - cống ông Hùng thôn Minh Thành	QĐ 2905	43		6,3
	Tuyến từ đường xóm - anh Mười thôn Minh Thành	QĐ 2905	17		2,5
	Đường xã - nam cống ông Bính thôn Nghĩa Hồng	QĐ 2905	161		23,7
	Đường thôn - cống anh Dương thôn Đông	QĐ 2905	25		3,6
	Bm 2,5m		121	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	14,7
	Tuyến từ cống ông Hùng - ngã ba sau anh Nhỏ thôn Minh Thành	QĐ 2905	38		4,6
	Tuyến từ đường xã - cống anh Chinh thôn Minh Thành	QĐ 2905	12		1,5
	Tuyến từ đường thôn - Cống anh Hiếu thôn Minh Thành	QĐ 2905	24		2,9
	Cống ông Bính - cống bà Nụ thôn Nghĩa Hồng	QĐ 2905	13		1,5
	Tuyến từ cống anh Tân - cống bà Thương thôn Bắc	QĐ 2905	34		4,2





Phụ lục 5B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN THÁI THỤY
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (12 xã)			2.357,4
1	Xã Hồng Dũng (Thụy Dũng cũ)			33,3
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			33,3
	Phụ trợ, sân thể thao thôn Đông Dương			13,2
	Nhà văn hóa thôn Đông Dương			20,1
2	Xã Thụy Quỳnh			18,8
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			18,8
	Từ ruộng bà Lợi đến ruộng bà Nhận	110	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	18,8
3	Xã Thụy Trường			83,5
*	Mở rộng đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			7,9
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Tho thôn Thượng Phúc	116		5,8
	Tuyến đường trên nam nhà văn hóa thôn Thượng Phúc	42		2,1
*	Công trình phụ trợ nhóm 2 không có định mức			75,6
	Sân trường Tiểu học xã Thụy Trường	730		25,6
	Sân trường Trung học cơ sở xã Thụy Trường	1.426	Dày 0,1m	50,0
4	Xã Thụy Văn			218,2
*	Đường giao thông trục thôn			218,2
	Từ đường 456 cũ đến bà Quảng thôn 3 An Định	1.113	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	218,2
5	Xã Dương Hồng Thủy			495,6
*	Đường giao thông trục chính nội đồng	1.201	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	205,4
	Từ đường Bạ đến nghĩa trang nhân dân Thái Thủy cũ	229		39,2
	Từ cột phát sóng Đường Bạ đến vùng chuyển đổi khu đàng sông Kiên Thắng xã Dương Hồng Thủy	610		104,3
	Từ đường 459 đến đằm ông Máy	362		61,9
*	Đường giao thông trục thôn			196,7
	Từ đường ngang ông Viễn đến trục liên xã Dương Hồng Thủy	1.003	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	196,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			93,5
	<i>Bm 2,5m</i>	307	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	37,8
	Tuyến ông Tiến Bé xóm 6	40		4,9
	Tuyến ông Khám xóm 7	15		1,8
	Tuyến ông Đoàng xóm 8	35		4,3
	Tuyến ông Đức xóm 5	40		4,9
	Tuyến bà Thư Định xóm 2	25		3,1

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến ông Đông - ông Nhự xóm 3	50		6,2
	Tuyến ông Đức Dung xóm 2	25		3,1
	Từ trục xã đến ông Mừng	60		7,4
	Tuyến ông Sơn đảm	17		2,1
	Mở rộng	1.109		55,7
	Mở rộng từ cầu UB đến ông Bân	117		5,9
	Mở rộng từ cống xóm 5 đến nhà Văn hóa	45		2,3
	Mở rộng đường di tích	86		4,3
	Mở rộng từ bà Đào đến ông Hải	62		3,1
	Mở rộng từ ông Kiên đến ông Toán xóm 2	343		17,2
	Mở rộng tuyến ông Thuyn xóm 2	78		3,9
	Mở rộng tuyến ông Thao xóm 3	100		5,0
	Mở rộng tuyến nhà văn hóa xóm 4	22		1,1
	Mở rộng tuyến bà Hà Tiến xóm 8	82		4,1
	Mở rộng tuyến ông Xoang xóm 11	41		2,0
	Mở rộng tuyến ông Đài xóm 8	60		3,0
	Mở rộng tuyến ông Thảo xóm 6	75		3,8
6	Xã Thái Nguyên			8,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			8,6
	Ngõ ông Nguyễn Văn Khuê	70	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	8,6
7	Xã Thái Thịnh			14,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			14,2
	Tuyến Nói từ Ông Bèng đến cuối đồng Bắc Khê	114	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,2
8	Xã Thụy Liên			56,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			56,5
	<i>Bm 3,0m</i>	95	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,0
	Từ đường xã đến ông Tấn	95		14,0
	<i>Bm 2,5m</i>	346	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	42,5
	Bờ vùng - tha ma	132		16,2
	Ông Quân ra đồng	100		12,3
	Đường 39A đi miếu Ông Cương	114		14,0
9	Xã Thái Thọ			360,7
*	Đường giao thông trục xã			360,7
	Từ đường 39b xuống xóm 8 cũ thôn Độc lập	1.270	<i>Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m</i>	360,7
10	Xã Thái Thượng			11,1
*	Kênh cấp 1 loại 3			11,1
	Kênh tưới Sơn Thọ (từ cống ông Hồ đến đường xuống cánh đồng đầm mới thôn ST2,3	85	<i>B<0,9m</i>	11,1
11	Xã Hòa An			60,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			26,3
	Ngõ ông Nhữ thôn Vũ Công	83	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	12,2

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến gốc bàng thôn Tiền Phong	115	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,1
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			34,2
	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Sơn Cao	20		5,0
	Sân công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Sơn Cao	255		12,5
	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Thùỵ Dương	12		1,1
	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Bắc Tân	18		2,0
	Sân công trình phụ trợ NVH thôn Lễ Thần Đông	156		7,6
	Công trình phụ trợ Nhà văn hóa thôn Lễ Thần	15		6,0
12	Xã Tân Học			996,4
*	Đường giao thông trục chính nội đồng	427,4	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	77,5
	Tuyến đường Trà Hải	142,3	kè 1 bên	25,3
	Tuyến đường đồng cửa Nam	285,1	kè 1 bên	52,2
*	Đường giao thông trục thôn			518,4
	<i>Bm 3,5m</i>	2.223,2	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	435,8
	Từ cổng nhà anh Dương - cửa ông Vận	228,0		44,7
	Đoạn 1: Tuyến từ đường thôn - cổng bà Luyến	60,0		11,8
	Tuyến từ ngã tư chị Huệ Thịnh - ngã ba trạm điện xóm 5	372,0		72,9
	Tuyến từ đường xã - ngã ba ngõ ông Đột đoạn 1	33,0		6,5
	Tuyến từ đình nam - nhà văn hóa thôn	288,0		56,4
	Tuyến từ đường xã - ngã ba cửa anh Chiện	206,0		40,4
	Tuyến từ nhà máy nước đến cổng ông Khuông	171,0		33,5
	Tuyến từ đường thôn - cổng anh Thơm	118,8		23,3
	Đường cửa anh núi - đường cửa ông Thuyết	236,0		46,3
	Tuyến từ quán anh Chinh - thôn Bắc	94,4		18,5
	Tuyến từ cửa anh Túc - anh Núi	416,0		81,5
	<i>Bm 3,0m</i>	492,0	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	82,6
	Đoạn 2: Từ cổng bà Luyến - Đường 39	55,0		9,2
	Tuyến từ trường Trung học - đường xã	337,0		56,6
	Tuyến từ đường xã - ngã ba ngõ ông Đột đoạn 2	100,0		16,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			384,0
	<i>Bm 3,0m</i>	1.770,2	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	260,7
	Đường xã - cổng chị Hoàng	10,5		1,5
	Từ cổng bà Mơ - Đường xóm	10,0		1,5
	Đường xã - cổng ông Hữu	76,0		11,2
	Tuyến từ đường xã - cổng anh Cảnh	36,0		5,3
	Từ cổng anh Tân - bắc cổng ông Liếp	51,5		7,6
	Tuyến từ đường thôn - Cổng bà Mơ	27,6		4,1
	Tuyến từ cổng bà Nụ - Đường mới làm	33,0		4,9

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ đường thôn - Ngã ba ngõ anh Tuấn	74,7		11,0
	Tuyến từ đường xã - Cổng ông Ân	216,0		31,8
	Tuyến từ đường thôn - Cổng anh Thạch	14,5		2,1
	Tuyến từ đường xã - ngõ anh Hoà (Tây chùa)	267,0		39,2
	Tuyến từ ngõ anh Kiểm - cổng bà Sen	23,0		3,4
	Tuyến từ đường xã - cổng ông Hồng	50,0		7,4
	Tuyến từ cổng ông Hoàng- đường thôn	32,0		4,7
	Từ đường xã - cổng anh Thuận	44,0		6,5
	Tuyến từ đường thôn - ao anh Dũng đoạn 2	35,4		5,2
	Tuyến từ đường thôn - cổng bà Kim	117,0		17,2
	Tuyến từ đường xã - cổng ông Lanh	38,8		5,7
	Tuyến từ ngõ ông Nhị lên phía đông	38,0		5,6
	Tuyến từ ngã ba cửa ông Vận - cổng ông Toàn	60,0		8,8
	Tuyến từ đường thôn - ngõ anh Kim	6,0		0,9
	Tuyến đường xã - ngã ba lên ông Độ	77,0		11,3
	Tuyến cổng bà Ngươi - bắc ngã ba	32,5		4,8
	Tuyến từ cổng anh Kham - ông Giác	27,7		4,1
	Tuyến từ cổng ông Tiến - đường thôn	75,5		11,1
	Tuyến từ đường xã - cổng bà Nga đoạn 1	76,0		11,2
	Tuyến đường thôn - cổng ông Giác	17,0		2,5
	Tuyến từ đường xã -cổng ông Liệp	80,0		11,8
	Tuyến từ đường Hưng Đạo xóm 1 thôn bắc sau khu dân cư	45,0		6,6
	Tuyến từ cổng anh Tân - cổng bà Đe	14,7		2,2
	Tuyến từ đường thôn - Cổng anh Hiếu	23,5		3,5
	Tiếp tuyến ao anh Dũng	16,8		2,5
	Từ sau anh Thắng - cổng anh Tuynh	23,5		3,5
	Bm 2,5m	1.002,5	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	123,3
	Đường xã - Khu ông Tâm	244,0		30,0
	Thôn Phú Uyên: Tuyến đường xã - anh Dương, ông Tấn	41,0		5,0
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - ông Kim	80,3		9,9
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - ông Phôi	19,7		2,4
	Thôn Minh Thành: Tuyến đường xã - anh Hoài	12,3		1,5
	Từ cổng bà Mơ - cổng anh Tùng	32,0		3,9
	Tuyến từ đường thôn - cổng bà Chinh	81,0		10,0
	Tuyến từ đường thôn - cổng ông Toán	61,0		7,5
	Tuyến từ đường thôn - ông Kha	38,0		4,7
	Tuyến từ cổng bà Na - ngã ba đằm suối	29,7		3,7
	Tuyến từ đường thôn - Cổng ông Thắng	34,0		4,2
	Tuyến từ đường khu dân cư - ngõ anh Phương	21,5		2,6

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tuyến từ đường thôn - ao anh Dũng đoạn 1	72,8		9,0
	Tuyến từ đường thôn - công anh Tiến	11,0		1,4
	Tuyến từ đường thôn - công ông Bình	32,0		3,9
	Tuyến từ công ông Đạt - công chị Nữ	9,0		1,1
	Tuyến từ đường xã - công bà Nga đoạn 2	14,0		1,7
	Tuyến từ đường xã - công ông Tám	22,0		2,7
	Tuyến từ công chị Huyền - ngõ bà Na	86,0		10,6
	Tiếp tuyến ra gò chuột	10,0		1,2
	Từ đường 39 - công ông Mạc	51,2		6,3
*	Mở rộng đường giao thông trục thôn	294,8		14,8
	Tuyến đường xã - ông Thau	134,7		6,7
	Ngã ba lên khu ông Liễn	49,0		2,5
	Tuyến từ ngã ba - Công anh Tuấn	81,1		4,1
	Bà Thêu - anh Cải	30,0		1,5
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			1,7
	Sân nhà VH thôn Hồng Thái	33,3		1,7

Phụ lục 6A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN VŨ THU

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)				330,0
1	Xã Vũ Văn				158,9
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				120,3
	Đường nội đồng trục chính thôn Thái Sa-Từ cửa Dương đến cống Mộ	QĐ 3468	620	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	120,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				38,6
	Từ đường nội đồng vào nghĩa trang số 1 thôn Tiên Phong	QĐ 3468	263	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	38,6
2	Xã Việt Hùng				93,6
	<i>Bm 3,0m</i>			<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>17,3</i>
	Từ đường trục thôn Mỹ Bông đến ngõ ông Xuyên Tâm thuộc thôn Mỹ Bông.	QĐ 1368	118		17,3
	<i>Bm 2,5m</i>			<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>76,3</i>
	Từ nhà trẻ đến nhà ông Khuyến thuộc thôn Lộc Điền.	QĐ 3148	170		20,9
	Từ đường liên thôn đến Trường bán thuộc thôn Lộc Điền.	QĐ 3148	450		55,4
3	Xã Trung An				77,5
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				41,7
	Tuyến từ ngõ Ô Thuần ra kênh cống hộp	QĐ 1981	215	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	41,7
*	Kênh cấp 1 loại 3				28,1
	Tuyến kênh từ ĐH 07 đến đồng ngói	QĐ 1981	215	<i>B<0,9m</i>	28,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				7,6
	Từ đường ĐH 07 A đến bãi bóng thôn An Lộc	QĐ 1981	62	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	7,6



Phụ lục 6B:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN VŨ THU**

(Kính theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (03 xã)			330,0
1	Xã Vũ Vân			158,9
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			91,6
	Đường nội đồng trục chính thôn Thái Sa-Từ cửa Dương đến cống Mộ	472	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên	91,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	548	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	67,3
	Từ đường nội đồng vào nghĩa trang số 1 thôn Tiên Phong	93		11,4
	Đoạn từ ngõ ông Lịch đến thỏ bà Hường thôn Quang Trung	46		5,7
	Đê quốc gia đến ngõ ông Nam thôn Quang Trung	15		1,8
	Từ đường thôn đến ngõ ông Lâm thôn Quang Trung	45		5,5
	Từ đường trục xã đến ngõ bà Đượm thôn Nhân Bình	95		11,7
	Đường nội bộ nghĩa trang số 1	254		31,2
2	Xã Việt Hùng			93,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			0,5
	Từ nhà trẻ đến nhà ông Khuyến thuộc thôn Lộc Điền.	4	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14 m	0,5
*	Công trình phụ trợ không có định mức			93,1
	Sân trường Trung học cơ sở Thanh Phú xã Việt Hùng			93,1
-	Công trình trường THCS Thanh Phú hạng mục: Sân trước trường giáp ao cá.	1638 m2	BT M200; Dày: 0,1 m	57,4
-	Công trình trường THCS Thanh Phú hạng mục: Sân sau trường.	744 m2	BT M200; Dày: 0,1 m	26,1
-	Công trình trường THCS Thanh Phú hạng mục: Sân thể thao.	273 m2	BT M200; Dày: 0,1 m	9,6
3	Xã Trung An			77,5
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14 m	4,1
	Từ đường ĐH 07 A đến bãi bóng thôn An Lộc	10		1,3
	Từ nhà ông Pho đến nhà ông Thời	23		2,8
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			27,4
	Nhà văn hóa thôn An Lạc			27,4
*	Công trình phụ trợ không có định mức			46,0
	Chợ trung tâm xã trung an (đổ sân chợ trung tâm)			46,0



Phụ lục 7A:

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN QUỲNH PHỤ**

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)				4.249,8
1	Xã Châu Sơn				486,9
1.1	Xã Quỳnh Châu cũ				
*	Công trình phụ trợ nhóm 2 không có định mức				174,3
	Sân bồn hoa rãnh thoát nước	QĐ 1368			64,5
	Sân phơi bãi rác Khả Lang	QĐ 1368			49,0
	Sân trường cấp 2	QĐ 1368			60,8
1.2	Xã Quỳnh Sơn cũ				312,6
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				
	Trường mầm non Quỳnh Sơn (san nền, lắp trứng, sân bê tông, nhà học 9 phòng)	QĐ 85			312,6
2	Xã Quỳnh Mỹ				23,5
*	Đường giao thông trục thôn			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	23,5
	Từ ông Báu đi Miếu Dâu	QĐ 2092	120		23,5
3	Xã An Mỹ				41,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				26,5
	Từ ông Hoàng đến ông Thâm	QĐ 647	180	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	26,5
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức				14,9
	Đổ bê tông sân NVH thôn Tô Xuyên	QĐ 2338			14,9
4	Xã Quỳnh Khê				14,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		118	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,6
	Đoạn đường đá đến công ông Tuy	QĐ 1368	33		4,1
	Đoạn từ cụ Lầu đến sau ông Động thôn Đà Thôn	QĐ 1529	85		10,5
5	Xã Quỳnh Ngọc				823,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		927	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	179,8
	Từ nghĩa trang- thôn kỹ trang thôn Bương Thượng	QĐ 1368	417		80,9
	Từ đường 452-đồng giang thôn Bương Thượng	QĐ 1368	510		98,9
*	Kênh cấp 1 loại 3		50		7,7
	Kênh cấp 1 loại III bề rộng >0,9m	QĐ 1368	50	<i>B>0,9 m</i>	7,7
*	Đường giao thông trục thôn		1.485	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	249,5

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ đường xã đến mầu giáo thôn Bương Hạ Bắc	QĐ 1368	490		82,3
	Từ cầu Tân mỹ đến nghĩa trang Đông Quỳnh Thôn Tân Mỹ	QĐ 1368	500		84,0
	Từ đường xã- kho x9 thôn Đông Châu	QĐ 1368	495		83,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				162,0
	<i>Bm 3,0m</i>		<i>320</i>	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>47,0</i>
	Trục thôn nhà ông Cầu- bà Mến thôn Đông Quỳnh	QĐ 1368	320		47,0
	<i>Bm 2,5m</i>		<i>935</i>	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	<i>115,0</i>
	Nhánh cấp 1 trục thôn - chùa Đông Châu	QĐ 1368	330		40,6
	Nhánh cấp 1 trục thôn - thôn Đông Châu	QĐ 1368	280		34,4
	Từ cầu Tân mỹ đến nghĩa trang Đông Châu	QĐ 1368	325		40,0
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức				224,4
	Sân nhà thờ Tân mỹ	QĐ 1368			93,5
	Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Hạ Đông	QĐ 1368			25,0
	Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Hạ Tây	QĐ 1368			28,0
	Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Tân Mỹ	QĐ 1368			27,0
	Sân và tường bao nhà văn hóa thôn Bương Hạ Nam	QĐ 1368			28,0
	Tường bao sân thể thao	QĐ 1368			22,9
6	Xã Quỳnh Bão				461,2
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		1.507	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	292,4
	Từ chùa Rộng ra sông Mới	QĐ 1368	124		24,1
	Từ ông Phương đến ông Luyện	QĐ 1368	300		58,2
	Từ Trục xã đi nghĩa trang thôn Sơn Hòa	QĐ 1368	215		41,7
	Từ Trục xã đi nghĩa trang thôn Ngọc Chi	QĐ 1368	167		32,4
	Từ ruộng ông Sự đến ruộng bà Tắc	QĐ 1368	186		36,1
	Từ ruộng ông Doanh đến ruộng bà Thủy	QĐ 1368	200		38,8
	Từ ruộng ông Quang đến ruộng bà Phương	QĐ 1368	315		61,1
*	Đường giao thông trục thôn			<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	168,8
	Ông Thiên đến ông Tùng	QĐ 1115	455		76,4
	Ông Khải đến ông Hoan	QĐ 1115	550		92,4
7	Xã An Vũ				204,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				23,4
	Từ quốc lộ 10 đến nhà ông Rối	QĐ 1526	190	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	23,4
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức				49,2

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Nền sân nhà văn hóa thôn Vũ Hạ, Đại Điền, Vọng Lễ	QĐ 1368			49,2
*	Công trình phụ trợ nhóm 2 không có định mức				131,7
	Nền sân trường THCS An Vũ	QĐ 1368			131,7
8	Xã Quỳnh Trang				279,5
*	Kênh cấp 1 loại 3		1.565	<i>B>0,9 m</i>	239,5
	Từ ông Động đến ngã 3 ông Liễu	QĐ 1368	735		112,5
	Từ trạm bơm đến ruộng bà Hoàn	QĐ 1368	420		64,3
	Từ ruộng ông Thịnh đến ruộng ông Minh	QĐ 1368	410		62,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		325	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	40,0
	Từ ông Rang đến bà Yên	QĐ 1368	84		10,3
	Từ ông Khánh đến bà Hoài	QĐ 1368	94		11,6
	Từ ông Dân đến ông Diện	QĐ 1368	65		8,0
	Từ ông Tuyên đến bà Huyền	QĐ 1368	82		10,1
9	Xã Quỳnh Hải				679,9
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		2.888	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	495,4
	Từ cống ông Bi - cầu dừa đồng Giàng	QĐ 1368	485		83,2
	Ông Đàm - giáp sông Sảnh x10	QĐ 1368	850		145,8
	Từ ao làng đoạn ông Phong - giáp An Ấp	QĐ 1368	383		65,7
	Ngõ ông Dũng đến ngòi Quỳnh Hải	QĐ 1368	60		10,3
	Đường vào nghĩa trang thôn Nguyễn Xá	QĐ 3469	250		42,9
	Đường từ đường 455 đến trang trại ông Dũng Hiền	QĐ 3469	860		147,5
*	Kênh cấp 1 loại 3		1.005	<i>B>0,9 m</i>	153,7
	Bể xả trạm bơm số 01 Phụng Công - Hàng ông Thấp	QĐ 1368	765		117,0
	Từ ruộng ông Chúng đi ruộng ông Trường	QĐ 1368	240		36,7
*	Đường giao thông trục thôn		157	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	30,8
	Từ nhà anh Phồn đến nhà anh Văn	QĐ 3469	157		30,8
10	Xã Đông Hải				588,6
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	481,4
	<i>Xây kè 2 bên</i>		660		128,1
	Từ Nghĩa trang đồng Nội đến ruộng ông Thiệu	QĐ 2602	68		13,2
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến bãi trung chuyển rác khu đồng Cói	QĐ 2602	190		36,9
	Đoạn từ đường trục xã đến ruộng ông Xuân	QĐ 2602	402		78,0
	<i>Không xây kè 2 bên</i>		2.060		353,3
	Đoạn từ cống Kèo đến cầu đồng Vông	QĐ 2602	945		162,1

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trạm bơm đến đền đồng Dòng	QĐ 2602	162		27,8
	Từ ông Nam đến trạm bơm đồng Dòng	QĐ 2602	402		68,9
	Từ anh Thắng đến cầu Kho	QĐ 2602	176		30,2
	Từ cầu Trại bèo đến sông trại bèo	QĐ 2602	183		31,4
	Từ cầu bà Rân đến đồng Hom	QĐ 4157	192		32,9
*	Đường giao thông trục thôn				63,2
	<i>Bm 3,5m</i>		215	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	42,2
	Từ nhà văn hóa Dụ Đại 2 đến ông Chiến	QĐ 2602	110		21,6
	Từ trạm y tế đến ông Đan	QĐ 652	105		20,6
	<i>Bm 3,0m</i>		125	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	21,0
	Từ nhà ông Trường đến nhà ông Tế	QĐ 1368	125		21,0
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				44,0
	<i>Bm 3,0m</i>		208	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	30,5
	Từ ông Diệu đến ông Kiểm	QĐ 2602	90		13,2
	Từ ông Bốn đến ông Nam	QĐ 2602	118		17,3
	<i>Bm 2,5m</i>		110	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	13,5
	Đoạn từ ông Bốn đến ông Hué	QĐ 2602	110		13,5
11	Xã An Dục				646,5
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	230,0
	<i>Xây kè 2 bên</i>		400		77,6
	Từ ruộng ông Dũng đến nghĩa trang thôn Lạc Cỏ	QĐ 1368	400		77,6
	<i>Không xây kè 2 bên</i>		889		152,4
	Từ nhà bà Thúy đi gốc đa	QĐ 2494	279		47,8
	Từ đền bà Chúa Rôi - Chiều bể lảng (phía đông)	QĐ 2494	400		68,6
	Từ đền bà chúa Rôi - Chiều bể lảng (phía nam)	QĐ 2494	210		36,0
*	Kênh cấp 1 loại 3		360	<i>B>0,9 m</i>	55,1
	Từ trạm bơm đến ruộng ông Minh	QĐ 1368	185		28,3
	Từ trạm bơm đến ruộng ông Kỳ	QĐ 1368	175		26,8
*	Đường giao thông trục thôn		481	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	94,3
	Từ đường xã đến nhà ông Tinh	QĐ 1368	250		49,0
	Đoạn từ cổng đình Nguyễn đến nhà ông Bảo	QĐ 2436	231		45,3
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				267,1
	<i>Bm 3,0m</i>		1.486	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	218,4
	Từ đường đi An Tràng đến nhà anh Tiêu	QĐ 2494	175		25,7
	Từ đường đi An Tràng đến nhà anh Trung	QĐ 2494	170		25,0
	Từ đường tỉnh 455 đến nhà ông Tất	QĐ 2494	466		68,5
	Từ ông Chùng đến nhà ông Đăng	QĐ 2494	205		30,1

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giám		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ nhà bà Điều đến nhà ông Quynh	QĐ 2494	210		30,9
	Từ ngõ ông Quynh đến nhà ông Rà	QĐ 2380	220		32,3
	Từ nhà bà Riềm đến nhà ông Duẩn	QĐ 2380	40		5,9
	Bm 2,5m		397	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	48,7
	Từ trục xã đến nhà ông Minh	QĐ 2494	43		5,3
	Từ Cầu Bạc đến nhà bà Thúy	QĐ 2494	127		15,6
	Từ bà Thúy đến nhà bà Tho	QĐ 2494	141		17,3
	Từ ĐT 455 đến nhà ông Huyền	QĐ 2380	32		3,9
	Từ ĐT 455 đến nhà anh Minh	QĐ 2380	54		6,6



Phụ lục 7B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN QUỲNH PHỤ
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (11 xã)			2.408,6
1	Xã Châu Sơn			486,9
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			37,7
	Từ công ông Như đến cột điện thôn La Triều	220	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	37,7
*	Đường giao thông trục thôn			7,2
	Từ ông Trục đến đèo Quan Đông thôn An Khói	37	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	7,2
*	Công trình nhóm 2 và công trình phụ trợ không có định mức			419,0
	Sân bồn hoa rãnh thoát nước			2,7
	Sân phơi bãi rác Khả Lang			11,7
	Trường THCS xã Quỳnh Châu (Sân trường cấp 2)			92,0
	Nâng cấp sửa chữa UBND xã Quỳnh Châu			36,6
	Trường mầm non Quỳnh Sơn (hạng mục nhà học 9 phòng)			229,9
	Trường mầm non Quỳnh Sơn (hạng mục sân bê tông)			7,2
	Sân trường THCS Quỳnh Sơn			38,9
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			23,0
	Nhà văn hóa thôn Phục Lễ xã Quỳnh Châu			23,0
2	Xã Quỳnh Mỹ			23,5
*	Đường giao thông trục thôn	140	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	23,5
	Từ ông Báu đi Miếu Dâu	120		20,2
	Từ ông Báu đi ông Diện	20		3,3
3	Xã An Mỹ			41,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	265	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	32,6
	Từ ông Hoàng đến ông Thạm	180		22,2
	Từ ĐH 72 - ông Dục	35		4,3
	Từ ĐX1 - A Duẩn	50		6,1
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			8,8
	Đổ bê tông sân NVH thôn Tô Xuyên			8,8
4	Xã Quỳnh Khê			14,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,6
	Đoạn từ cụ lâu đến sau ông Động thôn Đà Thôn	92		11,3
	Từ trục thôn đến nhà ông Nam	27		3,3
5	Xã Quỳnh Ngọc			302,7

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			17,5
	Từ đê đá xuống đồng	90	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	17,5
*	Đường giao thông trục thôn			48,7
	Đường trục thôn từ ông Cẩn - Ông Kiên	180	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	35,3
	Đình Đông Quỳnh- Sân bóng	80	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	13,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			125,1
	<i>Bm 3,0m</i>	130	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	19,1
	Từ Trục thôn- Ông Kiều	130		19,1
	<i>Bm 2,5m</i>	862	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	106,0
	Từ Ông Hỷ- Trục thôn	29		3,6
	Từ Ông Uẩn- Ông Tầm	100		12,3
	Từ Ông Thuấn- Ông Sinh	97		11,9
	Từ gốc đa- nghĩa trang	195		24,0
	Từ bà nhính- đình Bương	71		8,7
	Từ Ông Mùi- Ông Nho	56		6,9
	Từ Trục thôn- Ông Ý	70		8,6
	Trục thôn- bà Mai	28		3,4
	Từ trục thôn - trường mầm non	125		15,4
	Từ Bà mém- trục thôn	56		6,9
	Từ trục thôn đến nhà ông Kiên	35		4,3
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			111,4
	Nhà văn hóa thôn Tân Mỹ			40,5
	Nhà văn hóa thôn Bương Hạ Đông			40,9
	Nhà văn hóa thôn Bương Hạ Nam			30,0
6	Xã Quỳnh Bảo			335,8
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			10,5
	Đường giáp khu quy hoạch cát tắng	61	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	10,5
*	Kênh cấp 1 loại 3			13,1
	Kênh tưới trạm bơm thôn Sơn Hòa	100	<i>B < 0,9m</i>	13,1
*	Đường giao thông trục thôn	853	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	167,2
	Ông Thiên đến ông Tùng	455		89,2
	Ông Khải đến ông Hoan	337		66,1
	Ông Luận đến ông Thủy	61		11,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	234	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	28,8
	Trục thôn đến ông Nhưong	39		4,8
	Anh Thái đến ông Dụ	30		3,7
	Ông Chiến đến ông Đức	19		2,3
	Trục thôn đến ông Quát	38		4,7
	Trục thôn đến ông An Phương	26		3,2
	ĐH74 đến nhà ông Rịnh	28		3,4
	Bà Cam đến ông Quỳnh	37		4,6

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trục thôn đến nhà ông Tuy	17		2,1
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			116,2
	Sân thể thao thôn Đông Hồng			10,9
	Ao, sân, đường Đình Nam Đài			105,3
7	Xã An Vũ			73,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			37,3
	<i>Bm 3,0m</i>	162	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	23,8
	Từ đình tượng đến ngõ anh Luy xóm 7	48		7,0
	Từ trục thôn đến nhà ông Hoàng	114		16,8
	<i>Bm 2,5m</i>	110	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	13,5
	Từ quốc lộ 10 đến nhà ông Rõi	110		13,5
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			35,9
	Nền sân nhà văn hóa thôn Vũ Hạ, Đại Điền, Vọng Lỗ			35,9
8	Xã Quỳnh Trang			129,5
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			48,8
	Đường nội đồng từ trạm Xá đến ông Nên	285	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	48,8
*	Kênh cấp 1 loại 3	180	<i>B > 0,9m</i>	27,6
	Trạm bơm xóm 8 Tiên Cầu	60		9,2
	Trạm bơm Tân công	60		9,2
	Trạm bơm Nội Mễ	60		9,2
*	Đường giao thông trục thôn			24,7
	Từ ông Khoan đến ông Hiu	126	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	24,7
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			28,4
	<i>Bm 3,0m</i>	73	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	10,6
	Từ ông Mão đến ông Bôn	45		6,6
	Từ trục thôn đến cầu đồng Rò	28		4,0
	<i>Bm 2,5m</i>	145	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	17,8
	Đoạn đường chùa gạo	79		9,7
	Từ trục thôn đến ông Kiên	66		8,1
9	Xã Quỳnh Hội			393,2
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	819	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	145,5
	Trục xã đến trang trại ông Sỹ	151	Xây kè 1 bên	27,5
	Từ ao Ô Đồng đến trạm bơm Tân Hóa	300	Xây kè 1 bên	54,9
	Từ đầu ruộng bà Hạnh Động đến ruộng ông Phóng	220	Không xây kè	37,7
	Từ ruộng ô Vương Xoa - đường xi xóm 4	108	Không xây kè	18,5
	Đường vào nghĩa trang thôn Nguyên Xá	40	Không xây kè	6,9
*	Đường giao thông trục thôn			174,0
	<i>Bm 3,5m</i>	429	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	84,0

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường từ ĐT 455 - trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND xã	190		37,2
	Đường từ trụ sở sang Nhà văn hóa xã	69		13,5
	Từ nghĩa địa Tân Hóa ra đường bê tông Xóm 3	170		33,3
	Bm 3,0m	536	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m	90,0
	Từ đường trục thôn vào Đồng Bút	186		31,2
	Từ nhà tiếp linh đến Đồng Giương Mới	350		58,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			48,7
	Bm 3,0m	212	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	31,2
	Từ trục xã đến nhà ông Quý Kiên	82		12,1
	Từ nhà ông Thanh đến ông Liễn	65		9,6
	Từ trục thôn đến miếu Thần linh	30		4,4
	Từ trục xã đến nhà ông Phái	35		5,1
	Bm 2,5m	142	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	17,5
	Từ nhà ông Phô đến nhà ông Đảng	39		4,8
	Từ nhà ông Tước đến nhà ông Thanh	20		2,5
	Từ trục thôn đến nhà bà Ngát	83		10,2
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			25,0
	Sân nhà văn hóa thôn Nguyễn Xá 2			25,0
10	Xã Đông Hải			380,7
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	1.388	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m	250,0
	Đoạn từ Quốc lộ 10 đến góc gạo	446	Xây kè 2 bên	86,5
	Đoạn từ ông Học đến ruộng ông Nhộng	402	Không xây kè 2 bên	68,9
	Đoạn từ ông Thạc đến đường vào đền Quan	354	Không xây kè 2 bên	60,6
	Đoạn từ cầu bà Vượng đến nghĩa trang đồng Mười	187	Xây kè 1 bên	34,0
*	Đường giao thông trục thôn			115,2
	Bm 3,5m	470	Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m	92,0
	Đoạn từ sau ông Hạp đến ông Diệu	357		69,9
	Đoạn từ sau ông Đậu đến ông Thắng	113		22,1
	Bm 3,0m	138	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m	23,2
	Đoạn từ sau ông Nhuệ đến ông Trường	138		23,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	15,5
	Từ đường thôn đến ông Ngoạn	37		4,5
	Từ ông Hân đến ông Nuôi	60		7,4
	Từ trục thôn đến nhà ông Thắng	29		3,6
11	Xã An Dục			227,1
*	Kênh cấp 1 loại 3	453	B<0,9m; theo thực tế thi công	46,8
	Kênh xây M1 trạm bơm Lạc Cồ	133		16,7
	Kênh N3 trạm bơm Cầu Giăng xã An Dục	320		30,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			164,5
	Bm 3,0m	714	Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m	105,1

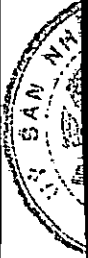
STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đoạn từ công lò đốt rác đến nhà tiếp linh nghĩa trang Cầu Hải	105		15,4
	Đoạn từ Cầu Bạc đến nhà ông Đăng	274		40,3
	Đường đi An Tràng đến nhà anh Chung	156		22,9
	Đường đi An Tràng đến nhà anh Tiêu	180		26,5
	Bm 2,5m	483	Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m	59,4
	Đoạn từ đường tỉnh 455 đến nhà ông Tất	462		56,8
	Từ trục thôn đến nhà ông Cường	21		2,6
*	Công trình phụ trợ nhóm 1 không có định mức			15,8
	Đổ sân bê tông nhà văn hoá thôn Bình Minh			15,8

2 14 4

Phụ lục 8A:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH GIẢM
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN ĐÔNG HƯNG
(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 04 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)



ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (16 xã)				4.919,95
1	Xã Đông Xá				100,5
*	Đường giao thông trục thôn				100,5
	Đường từ cầu kho đi nhà ông Cầm	QĐ 2905	513	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	100,5
2	Xã Hợp Tiến				78,4
*	Kênh cấp 1 loại 3				18,9
	Từ ruộng ông Phú đến ruộng nhà bà Hiền	QĐ 1638	144	<i>B<0,9m</i>	18,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				3,3
	Đoạn từ Mã Hắc đến giáp xã Phú Châu	QĐ 2494	27	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	3,3
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				56,2
	Xây dựng sân thể thao thôn Tân Tiến	QĐ 2494	1.147		56,2
3	Xã Liên Giang				89,4
*	Kênh cấp 1 loại 3				16,2
	Từ trục thôn đến công trào MH	QĐ 2494	124	<i>B<0,9m</i>	16,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn		287	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	35,3
	Từ trục thôn đến bà Tuấn	QĐ 1981	56		6,9
	Từ ông Nhã đến ông Hiện	QĐ 1981	98		12,1
	Từ anh Nam đến sông Tà Sa (BV)	QĐ 1981	32		3,9
	Từ ĐH45 đến ông Lợi, ông Nam	QĐ 1981	76		9,3
	Từ trục thôn đến bà Vóc	QĐ 1981	25		3,1
*	Mở rộng đường giao thông		757		37,9
	Từ trục thôn đến ông Hách	QĐ 2494	692	<i>m2</i>	34,6
	Từ trục thôn đến ông Thụy	QĐ 2494	65		3,3
4	Xã Đông Động				260,1
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		1.341	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	260,1
	Từ bờ sông Bến Hòa đến góc phượng	QĐ 2396	1.022		198,3
	Từ góc bàng ông Huấn đến nhà máy nước	QĐ 2396	319		61,8
5	Xã Đông Kinh				168,9
*	Kênh cấp 1 loại 3		210	<i>B<0,9m</i>	27,5
	Cống ngang đường Lưới A	QĐ 103	177		23,2
	Cống giữa đồng đội 9	QĐ 103	33		4,3
*	Đường giao thông trục thôn				70,0
	<i>Bm 3,5m</i>		290	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	56,9
	Đường từ trục xã đến NVH khu trung tâm	QĐ 127	60		11,8
	Đường từ ngõ anh Thế đến anh Lương	QĐ 652	230		45,1
	<i>Bm 3,0m</i>		78	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	13,1



ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m2)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Đường Từ trường cấp 1 đến hết Trường cấp 2	QĐ 1185	78		13,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				71,4
	<i>Bm 3,0m</i>		104	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	15,3
	Từ cổng anh Sông - nghĩa trang Kinh Hào	QĐ 103	104		15,3
	<i>Bm 2,5m</i>		348	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	42,9
	Từ Khuyến - ông Khiển- cô Tân	QĐ 1795	150		18,5
	Từ ông Cách - ngõ anh Trung	QĐ 1795	15		1,8
	Từ anh Quang - ông Mạnh	QĐ 1795	73		9,0
	từ anh Hân - anh Tuấn	QĐ 1795	30		3,7
	Từ ông Cam đến ông Đậu	QĐ 2905	80		9,8
	<i>Mở rộng</i>		264		13,2
	Từ trạm biến áp đến bu điện	QĐ 1185	264	<i>m2; BT M 200; dày 14 cm</i>	13,2
6	Xã Đông Hoàng				90,7
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				40,7
	Đường từ QL39 - Sân vận động trung tâm xã	QĐ 2905	210	<i>Bm3,5m; BT M200, Dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	40,7
*	Đường giao thông trục thôn				50,0
	Từ đường trục xã đến trường Tiểu học	QĐ 3095	255	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	50,0
7	Xã Thăng Long				191,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính				111,6
	Tuyến từ trạm bơm ông Ý đến Lạch Mai (Rèn Trũng)	QĐ 2905	649	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	111,6
*	Đường giao thông trục thôn				79,8
	Tuyến từ cây đa ông Dũng đến gò ông Lưu	QĐ 2905	407	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	79,8
8	Xã Đông Tân				85,3
*	Đường giao thông trục thôn				85,3
	Từ QL 39 - ông Học	QĐ 1494	435	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	85,3
9	Xã Hà Giang (Đông Hà)				7,1
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				7,1
	Xây dựng sân thể thao thôn Liên Hoàn	QĐ 2905	204	<i>m2; BT M200; dày 10 cm</i>	7,1
10	Xã Đông Quan (xã Đông Lĩnh)				641,75
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	11,6
	Từ bờ vùng số 5 đến khu xử lý rác thải tập trung	QĐ 1368	60		11,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				57,4
	<i>Bm 3,0m</i>		270	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	39,7
	Từ ông Khang - ông Đề	QĐ 1207	270		39,7
	<i>Bm 2,5m</i>		87	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	10,7
	Từ trục Thôn đến ông Ngọc	QĐ 1368	38		4,7
	Từ trục thôn đến nhà bà Hiền	QĐ 1368	20		2,5
	Từ trục thôn đến bà Xuyên	QĐ 3441	29		3,6

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	<i>Mở rộng</i>		140		7,0
	Đường cửa trụ sở HTXNN	QĐ 3441	80	<i>m 2; BT M200; dày 14cm</i>	4,0
	Đường cửa ông Biên đến ông Bật	QĐ 3441	60	<i>m 2; BT M200; dày 14cm</i>	3,0
*	Công trình nhóm 1 không có định mức				32,5
	Xây hội trường thôn Vạn Toàn	QĐ 1368	100	<i>100 chỗ ngồi</i>	30,0
	Nhà văn hóa thôn Vạn Minh	QĐ 103	20		2,5
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				540,25
	Trường mầm non Đông Lĩnh	QĐ 2010	10	<i>8 phòng học, 2 phòng hiệu bộ</i>	375,25
	Xây khu xử lý rác thải tập trung	QĐ 1368	10.000	<i>m²</i>	100,0
	Nâng cấp sân Trụ sở Đảng ủy, UBND xã	QĐ 1368	768	<i>m²; dày 14 cm</i>	65,0
11	Xã Minh Phú (Minh Châu)				305,0
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				305,0
	Xây dựng công trình trường mầm non (gồm cả CT phụ trợ)-xã Minh Châu	QĐ 1368	8	<i>phòng</i>	305,0
12	Xã Đông Quang				216,4
*	Đường giao thông trục xã		761	<i>Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m</i>	216,4
	Đường giao thông trục xã từ ông Chiến - Lái Tam	QĐ 1869	702		199,5
	Đường giao thông trục xã từ Ngã ba chợ - ông Việt	QĐ 1869	59		16,9
13	Xã Đông Dương				682,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		557	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	108
	BV7: Cổng ô Tản - đề trà lý	QĐ 1368	327		63,4
	BV10: Từ đường trục xã - Đông sóc	QĐ 1263	230		44,6
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn				25,0
	Từ đường trục xã- ông Hùng	QĐ 1207	170	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	25,0
*	Đường giao thông trục xã		1.290	<i>Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m</i>	366
	Từ trường mầm non - ngã 3 ông Quý	QĐ 1368	615		174,7
	Từ ngã 3 ông Quý - ngõ ông Tuyên thôn Phương Cúc	QĐ 1368	675		191,7
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				183,0
	Bổ sung XM xây dựng công trình kết cấu HTNTM	QĐ 2232		<i>QĐ của tỉnh bổ sung)</i>	183,0
14	Xã Đông Xuân				864,6
*	Kênh cấp 1 loại 3				20,8
	Kênh từ kênh trước ông Cường đến gò Đồng	QĐ 2380	159	<i>B<0,9 m</i>	20,8
*	Đường giao thông liên xã				843,8
	Quốc lộ 10 cũ	QĐ 1183	750	<i>Bm: 10 m</i>	843,8
15	Xã Hồng Việt				475,2
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				475,2
	Xây Trường Trung học cơ sở Hồng Việt	QĐ 1368	5		195,8
	Tường, cổng dậu và sân bê tông trường mầm non	QĐ 1368			219,4

ST T	Danh mục công trình	Số QĐ đã phê duyệt	Đề nghị giảm		
			Quy mô đầu tư (m, m ²)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Sân và cổng, tường Trạm y tế	QĐ 1368			60,0
16	Xã Phong Châu				662,8
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây lề 2 bên</i>	232,8
	Từ cổng mai đến trạm bơm Cổ Xá	QĐ 1368	1200		232,8
*	Công trình nhóm 2 không có định mức				430,0
	Trường Mầm non Phong Châu: hạng mục CT phụ trợ	QĐ 1368	12	<i>phòng</i>	300,0
	Khu xử lý rác thải hợp vệ sinh xã Phong Châu: hạng mục CT phụ trợ	QĐ 1368	5000	<i>m²</i>	80,0
	Chợ Khuốc xã Phong Châu: hạng mục CT phụ trợ	QĐ 1368	2000	<i>m²</i>	50,0

TH H N P

Phụ lục 8B:
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ TỈNH ĐIỀU CHỈNH TĂNG
HỖ TRỢ XI MĂNG CÁC XÃ HUYỆN ĐÔNG HƯNG

(Kèm theo Quyết định số 2446/QĐ-UBND ngày 06 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh)

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Tổng cộng (16 xã)			3.080,45
1	Xã Đông Xá			100,5
*	Đường giao thông trục thôn			54,4
	<i>Bm 3,5m</i>	105	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	20,5
	Từ Đường NĐ trục chính ra đường 217 BBC (GD1)	34		6,7
	Đường từ cầu kho đi nhà ông Cẩm	70		13,8
	Mở rộng	377		33,9
	Mở rộng đường trục xóm Trại thôn BBC	377	<i>Bm 1,8m; BTM 200; dày 0,16m</i>	38,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			46,1
	<i>Bm 3,0m</i>	97	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,3
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Quang TBC	33		4,8
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Phong TT	65		9,5
	<i>Bm 2,5m</i>	260	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	31,8
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Chinh BBC	20		2,5
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Buồm TT	28		3,4
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Hiệp TT	28		3,4
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Minh TBC	36		4,4
	Đường từ trục thôn đến nhà bà Vân TBC	14		1,8
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Đông TBC	35		4,2
	Đường từ trục thôn đến nhà bà Gấm TT	25		3,1
	Đường từ trục thôn đến nhà ông Xuân TBC	74		9,1
2	Xã Hợp Tiến			78,4
*	Kênh cấp 1 loại 3	317	<i>B < 0,9m</i>	41,4
	Từ ông Trãi đến đường đám ma	170		22,2
	Từ ruộng ông Phú đến ruộng nhà bà Hiền	147		19,2
*	Công trình nhóm 1 không có định mức			37,0
	Xây dựng sân thể thao thôn Tân Tiến		m2	37,0
3	Xã Liên Giang			89,4
*	Kênh cấp 1 loại 3			7,9
	Kênh từ ông Doanh đến ông Sáu	60	<i>B < 0,9 m</i>	7,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			81,5
	<i>Bm 3,0m</i>	118	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	17,3
	Từ trục thôn đến bà Lan	83		12,2
	Từ trục thôn đến bà ắt	35		5,1
	<i>Bm 2,5m</i>	186	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	22,8
	Từ trục thôn đến ông Quý	28		3,4
	Từ trục thôn đến ông Sáu	72		8,9
	Từ trục thôn đến ông Tiện	23		2,8
	Từ trục thôn đến ông Kênh	15		1,8
	Từ ĐH45 đến ông Mậu	48		5,9
	Mở rộng	828		41,4

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	Từ trường Tiểu học đến hội trường thôn Kim Ngọc	828	m2; BT M200 dày 14 cm	41,4
4	Xã Đông Động			260,1
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	1.341	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	260,1
	Từ bờ sông Bến Hòa đến gốc phượng	970		188,2
	Từ gốc bàng ông Huân đến nhà máy nước	315		61,1
	Từ Nghĩa trang thôn Xuân Đài đến gốc Phượng	56		10,8
5	Xã Đông Kinh			168,9
*	Đường giao thông trục thôn			58,8
	Từ trục xã đến Hồ ông Tề	350	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	58,8
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			110,1
	<i>Bm 2,5m</i>	894	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	110,1
	Từ ông Cách - ngõ anh Trung	20		2,5
	Từ ngõ ông Thủy đến ngõ ông Đoàn	147		18,1
	Từ anh Ba đến đường mới	161		19,8
	Từ Bắc nghĩa trang đến Nam nghĩa trang	165		20,3
	Trục xã đến ngõ anh Đàm	230		28,3
	Từ ông Ánh đến ông Hiếu	60		7,4
	Từ anh Năm đến anh Ninh	111		13,7
6	Xã Đông Hoàng			90,7
*	Đường giao thông trục thôn			3,2
	Từ đường trục xã đến trường Tiểu học	19	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,16m</i>	3,2
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			87,5
	<i>Bm 2,5m</i>	674	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	82,9
	Từ ông Tung - giáp Đông Á	310		38,1
	Từ QL39 đến khu chung cư nghĩa trang số 1	214		26,3
	Từ khu chung cư đến giữa khu dân cư nghĩa trang số 1	150		18,5
	<i>Mở rộng</i>	94		4,7
	MR đường từ QL39 - ông Hưng	94	<i>m2; BT M200, Dày 0,14m</i>	4,7
7	Xã Thăng Long			191,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			99,2
	Tuyến từ trạm bơm ông Ý đến Lạch mai (Rền trứng)	577	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; không xây kè 2 bên</i>	99,2
*	Đường giao thông trục thôn			88,2
	Tuyến từ cây đa ông Dũng đến gò ông Lưu	450	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	88,2
*	Mở rộng đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			4,0
	Mở rộng đường vào Trạm y tế xã	80	<i>m2; BT M200, Dày 0,14m</i>	4,0
8	Xã Đông Tân			85,3
*	Đường giao thông trục thôn			69,9
	Từ QL 39 - ông Học	357	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	69,9
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			15,4
	Từ cửa ông Chính- ông Bính	105	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	15,4
9	Xã Hà Giang (Đông Hà cũ)			7,1
*	Mở rộng đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			7,1
	Mở rộng đường trước cửa hội trường thôn Liên Hoàn	142	<i>m2; BT M200; dày 14 cm</i>	7,1

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
10	Xã Đông Quan (Đông Lĩnh cũ)			641,75
*	Đường giao thông trục thôn			62,5
	Trục xã đến ngã tư Ba zắc	255	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	50,0
	Mở rộng đường từ Ông Lương đến Bà Lựu	250	<i>Mở rộng</i>	12,5
*	Kênh cấp 1 loại 3	2.706	<i>B<0,9m</i>	354,4
	Kênh cấp 1 từ Trạm bơm Đông tiến đến Ô Tinh	910		119,2
	Kênh cấp 1 từ Trạm bơm Đông tiến đến gốc gôi	850		111,3
	Kênh cấp 1 từ Trạm bơm Quảng lạc đến ông Hà	617		80,8
	Kênh cấp 1 từ Trạm bơm Quyết tiến đến Ô Thư	329		43,1
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			39,1
	<i>Bm 3,0m</i>	124	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	18,2
	Từ ông Đợi đến ông Bình thôn Nam Roanh	40		5,9
	Trục thôn Minh Châu đến trục thôn Nam Roanh	84		12,3
	<i>Bm 2,5m</i>	169	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	20,9
	Trục thôn Cổ Hội Tây đến ông Sơn	36		4,4
	Trục thôn đến ông Trúc	79		9,7
	Trục xã đến ông Hiền	34		4,2
	Đường vào nhà văn hóa thôn Vạn Minh	20		2,5
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			185,75
	Trường mầm non Đông Lĩnh (Có QĐ của Tỉnh)			119,75
	Xây khu xử lý rác thải tập trung			24,1
	Xây bổ sung tường bao sân vận động		dài 196 m, cao 1,7 (cả móng)	7,4
	Nâng cấp sân Trụ sở Đảng ủy, UBND xã			34,5
11	Xã Minh Phú (Minh Châu cũ)			305,0
*	Đường giao thông trục thôn			104,0
	Từ anh Nam đến nhà Văn Hóa thôn Thọ Trung (đoạn 2)	531	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	104,0
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			201,0
	Xây dựng công trình trường mầm non (gồm cả CT phụ trợ)-xã Minh Châu	8	phòng	201,0
12	Xã Đông Quang			216,4
*	Kênh cấp 1 loại 3	572	<i>B<0,9m</i>	74,9
	Kênh cấp 1 loại 3 cánh đồng chùa	473		62,0
	Kênh cấp 1 loại 3 cánh đồng nét	99		12,9
*	Đường giao thông trục thôn			19,2
	Đường từ nhà ông Huy - đường ĐH 51	98	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	19,2
*	Mở rộng đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn	755	<i>m2; BT M 200; dày 14 cm</i>	37,7
	Nâng cấp mở rộng từ nhà ông Lượng - nhà ông Hiền	108		5,4
	Mở rộng Đường từ nhà bà Thơ - ông Thảo	557		27,8
	Mở rộng Đường từ ông Chử - ông Trị	90		4,5
*	Đường giao thông trục xã	298	<i>Bm 3,5m; BT M300; dày 0,18m</i>	84,6
	Đường giao thông trục xã từ ngã ba chợ - ông Việt	223		63,3
	Đường giao thông trục xã từ ông chiến - Lái Tam	75		21,3
13	Xã Đông Dương			310,3
*	Đường giao thông nội đồng trục chính			56,6

STT	Danh mục công trình	Đề nghị UBND tỉnh phê duyệt		
		Quy mô đầu tư (m)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Khối lượng xi măng (tấn)
	BV4: Mả thìn - cống ô Mễ (đoạn 3: từ Cầu Đồng Hương - Mả thìn)	310	<i>Bm 3,5m; BT M200, dày 0,14m (xây kè 1 bên)</i>	56,6
*	Kênh cấp 1 loại 3			39,4
	Kênh K1-9: Dọc đường ĐH51	433	<i>B<0,9, theo dự toán</i>	39,4
*	Đường nhánh cấp 1 giao thông trục thôn			36,9
	<i>Bm 3,0m</i>	153	<i>Bm 3,0m; BT M200; dày 0,14m</i>	22,5
	Từ đường ĐH52 đến cống ông Phụng	87		12,8
	Từ đường trục thôn đến nhà ông Hựu	49		7,3
	Từ nhà ông Kền đến nhà ông Huệ	17		2,4
	<i>Bm 2,5m</i>	117	<i>Bm 2,5m; BT M200; dày 0,14m</i>	14,4
	Từ đường ĐH52 đến nhà ông Kền	38		4,7
	Từ đường thôn đến nhà ông Bách	31		3,8
	Từ nhà ông Hựu đến nhà ông Đĩnh	28		3,4
	Từ đường trục xã đến cống ông Văn	20		2,5
*	Công trình nhóm 2 không có định mức			177,4
	Bổ sung XM xây dựng công trình kết cấu HTNTM			55,4
	Trường Tiểu học		2 tầng 10 phòng	100,0
	Sân thể thao trung tâm xã			22,0
14	Xã Đông Xuân			222,6
*	Đường giao thông nội đồng trục chính	720	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	139,5
	Đường từ cống bà Hà đến sông Sa Lung Đông Xuân	560		108,6
	Đường Gò đồng Nãi thôn Quang Trung	160		30,9
*	Kênh cấp 1 loại 3	627	<i>B<0,9m</i>	82,1
	Kênh từ ông Hạnh đến bà Ngân xóm 4	210		27,5
	Kênh phía nam gò mả Xiêm	266		34,8
	Kênh từ kênh trước ông Cường đến gò Đồng Mái	152		19,8
*	Mở rộng đường giao thông			1,0
	Mở rộng đường trước Trường Tiểu học	20	m2; BT M200; dày 16cm	1,0
15	Xã Hồng Việt			241,4
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	194,0
	Từ trạm bơm đến cây đa Hàng (BV 7)	1.000		194,0
*	Đường giao thông trục thôn			47,4
	Từ ông Dán - ông Long (thôn Bá Thôn)	242	<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,16m</i>	47,4
16	Xã Phong Châu			71,2
*	Đường giao thông nội đồng trục chính		<i>Bm 3,5m; BT M200; dày 0,14m; xây kè 2 bên</i>	71,2
	Từ cống mai đến trạm bơm Cổ Xá	367		71,2